

Bản án số: 157/2024/HNGĐ – ST

Ngày: 25/3/2024

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2023/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thúy K**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: **1 T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh**. “Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”.

Bị đơn: Ông **Phạm Văn K1**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: **1 T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh**. “Vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 6 năm 2023 và các lời khai tiếp theo tại bản tự khai; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thúy K** trình bày: Bà và ông **Phạm Văn K1** tự nguyện quen biết và chung sống cùng nhau có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh**, (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 62, quyền số: 01/2004 do **Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh** cấp ngày 04 tháng 6 năm 2004). Quá trình chung sống do vợ chồng không có hạnh phúc nên hai bên thường xảy ra bất hòa và mâu thuẫn, do tình cảm không còn nên cả hai đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, hiện mỗi người đều ổn định cuộc sống riêng. Do tình cảm vợ chồng thật sự không còn và không thể trở về chung sống với nhau được nữa nên bà **Nguyễn Thị Thúy K** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông **Phạm Văn K1**.

Về con chung: Bà **K** xác nhận quá trình chung sống giữa bà và ông **K1** có 01 (một) con chung đã thành niên tên là **Phạm Minh T**, sinh ngày 13 tháng 5 năm 2004.

Về tài sản chung – Nợ chung: Bà **K** xác nhận không có.

Bị đơn ông **Phạm Văn K1** mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập lấy lời khai; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập tham gia phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông **K1** vắng mặt không lý do, không có đơn xin vắng mặt nên không có lời khai trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà **Nguyễn Thị Thúy K** vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông **Phạm Văn K1** đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến kết luận việc thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thúy K** được ly hôn với ông **Phạm Văn K1**.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên là **Phạm Minh T**, sinh ngày 13 tháng 5 năm 2004 (đã thành niên) nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung – Nợ chung: Bà **K** xác nhận không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thúy K** có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bị đơn ông **Phạm Văn K1**, sinh năm 1980 qua xác minh tại địa phương nơi ông **K1** đang cư trú thì được biết ông **Phạm Văn K1** có hộ khẩu thường trú và hiện đang thực tế cư trú tại địa chỉ: **I T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh**. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thúy K** có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn ông **Phạm Văn K1** hiện đang thực tế cư trú tại địa phương mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do và không có đơn yêu cầu xét xử vắng

mặt. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của đương sự cùng với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyền số: 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2004 đã thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thúy K và ông Phạm Văn K1 là hợp pháp. Bà K có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông K1 với lý do quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, hai bên thường xảy ra bất hòa và mâu thuẫn, cả hai đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng.

Xét, theo kết quả trả lời xác minh tại địa phương nơi ông K1 đang thực tế cư trú thì kết quả như sau: “Ông Phạm Văn K1 có hộ khẩu thường trú và hiện đang thực tế cư trú tại địa chỉ: 1 T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh”. Bà K cung cấp chứng cứ thể hiện bà đang thực tế ở tại địa chỉ: 1 T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, điều đó chứng minh giữa bà K và ông K1 không thực tế chung sống cùng nhau. Theo kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh về tình trạng hôn nhân cũng như mâu thuẫn vợ chồng của bà K và ông K1 thì được biết: “Ông K1 và bà K có đăng ký kết hôn từ năm 2004 như thông tin trên giấy chứng nhận kết hôn của ông bà, tuy nhiên bà K và ông K1 chưa nộp đơn yêu cầu hòa giải liên quan đến mâu thuẫn vợ chồng”. Theo chứng cứ có trong hồ sơ thì bà K có nộp đơn ly hôn với ông K1 vào năm 2018 và sau đó rút lại hồ sơ ly hôn, (theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số: 63/2018/QĐST – HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh) để vợ chồng đoàn tụ nhưng cuộc sống vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn nên lần nộp đơn này bà K cương quyết ly hôn với ông K1. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà K và ông K1 có mâu thuẫn, hai bên đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay và sau khi Tòa án nhân dân Quận 4 thụ lý hồ sơ đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng thông báo cho ông K1 biết về việc ly hôn nhưng ông K1 mặc dù đang có mặt ở địa phương nhưng không đến Tòa để yêu cầu hòa giải đoàn tụ vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà K và ông K1 có mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy K được ly hôn với ông Phạm Văn K1 là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phù hợp với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa.

Về con chung: Bà K xác nhận quá trình chung sống giữa bà và ông K1 có 01 (một) con chung tên là Phạm Minh T, sinh ngày 13 tháng 5 năm 2004 (đã thành niên). Hội đồng xét xử căn cứ vào Giấy khai sinh số: 96, quyền số: 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 6 năm 2004 của trẻ Phạm Minh T ghi họ tên cha là Phạm Văn K1, họ tên mẹ là Nguyễn Thị Thúy K, điều này phù hợp với lời khai của bà K xác nhận về con chung. Do con chung đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung – Nợ chung: Bà K xác nhận không có tài sản chung, nợ chung nên không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông K1 vắng

mặt và cũng không có yêu cầu tranh chấp gì về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017 thì Bà **Nguyễn Thị Thúy K** phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 219, Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016;

Căn cứ vào Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thúy K.**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Thúy K** được ly hôn với ông **Phạm Văn K1**, (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 62, quyền số: 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2004).

1.2. Về con chung: Có 01 (một) con chung tên là **Phạm Minh T**, sinh ngày 13 tháng 5 năm 2004 (đã thành niên).

1.3. Về tài sản chung – Nợ chung: Bà **K** xác nhận không có tài sản chung và nợ chung nên không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Thúy K** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà **K** đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0017979 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **K** đã nộp xong án phí.

3. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Thúy